

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TÓM TẮT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TÓM TẮT

1 - 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TÓM TẮT

3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG TÓM TẮT

4 - 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TÓM TẮT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.057.461.117.429	4.810.659.626.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.985.766.615.262	2.552.317.696.704
1. Tiền	111		85.766.615.262	93.217.696.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000.000	2.459.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		705.873.128.711	629.196.079.049
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	705.873.128.711	629.196.079.049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.061.993.013.756	1.413.294.685.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	306.201.225.008	262.559.063.143
2. Trả trước cho người bán	132	8	6.400.215.309	6.079.135.707
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	749.705.175.953	1.144.970.089.525
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(313.602.514)	(313.602.514)
IV. Hàng tồn kho	140		245.694.620.885	142.111.663.121
1. Hàng tồn kho	141	10	245.694.620.885	142.111.663.121
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.133.738.815	73.739.501.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.012.192.074	245.023.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.023.457.557	51.966.337.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	98.089.184	21.528.140.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.336.798.891.106	5.779.911.400.913
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.655.857.000	2.554.682.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.655.857.000	2.554.682.000
II. Tài sản cố định	220		113.891.416.753	116.927.571.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	103.611.939.961	103.156.277.488
- Nguyên giá	222		214.032.706.456	205.759.439.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.420.766.495)	(102.603.161.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	10.279.476.792	13.771.294.306
- Nguyên giá	228		53.426.011.882	53.518.729.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.146.535.090)	(39.747.435.576)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.107.063.021.841	5.543.451.116.424
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.974.017.153.360	5.395.898.651.980
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	180.726.804.086	195.126.804.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	24.457.700.000	24.457.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(72.138.635.605)	(72.032.039.642)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		113.188.595.512	116.978.030.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	113.188.595.512	116.978.030.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.394.260.008.535	10.590.571.027.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TÓM TẮT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.604.262.902.364	803.063.712.428
I. Nợ ngắn hạn	310		1.604.059.146.942	802.344.319.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	254.761.421.654	207.739.782.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.983.104.280	12.628.141.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	862.407.820.340	220.237.448.118
4. Phải trả người lao động	314		82.112.407.871	90.702.262.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.820.411.964	5.088.246.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	164.323.277.922	123.345.018.467
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	174.132.444.598	115.567.269.367
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.518.258.313	27.036.150.968
II. Nợ dài hạn	330		203.755.422	719.392.861
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		203.755.422	719.392.861
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	9.789.997.106.171	9.787.507.314.742
I. Nguồn vốn, quỹ	410		9.789.997.106.171	9.787.507.314.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.979.246.235.322	1.979.246.235.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.230.143.390	337.740.351.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		293.685.915.760	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.544.227.630	337.740.351.961
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.394.260.008.535	10.590.571.027.170

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TÓM TẮT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.110.469.524.876	3.860.242.622.826
2. Các khoản giảm trừ	02		8.641.972.508	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.101.827.552.368	3.860.242.622.826
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.908.878.213.234	3.704.437.109.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.949.339.134	155.805.513.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.625.573.431.183	1.327.586.227.069
7. Chi phí tài chính	22	26	11.551.047.559	27.708.327.262
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.575.339.620	4.546.108.038
8. Chi phí bán hàng	24	27	134.224.877.684	122.181.833.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	349.226.571.230	357.000.644.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.323.520.273.844	976.500.935.074
11. Thu nhập khác	31	30	28.671.763.262	7.428.803.463
12. Chi phí khác	32	31	1.838.263.496	4.972.322.704
13. Lợi nhuận khác	40		26.833.499.766	2.456.480.759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.350.353.773.610	978.957.415.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	44.619.208.624	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(515.637.439)	4.363.299
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.306.250.202.425	978.953.052.534

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG TÓM TẮT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.350.353.773.610	978.957.415.833
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.893.938.307	14.646.970.174
- Các khoản dự phòng	03	106.595.963	11.947.713.135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.012.438.734)	(3.535.578.979)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.641.594.757.434)	(1.289.402.486.397)
- Chi phí lãi vay	06	5.575.339.620	4.546.108.038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(284.677.548.668)	(282.839.858.196)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(575.368.806.595)	202.819.264.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.582.957.764)	97.831.264.651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	136.008.472.255	(164.360.147.599)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.022.266.559	4.690.838.975
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.575.339.620)	(4.546.108.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	221.432.000	25.411.849.376
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(84.028.952.788)	(41.987.687.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(913.981.434.621)	(162.980.583.806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.376.141.590)	(392.764.160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	354.963.265	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(705.873.128.711)	(644.196.079.049)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	629.196.079.049	518.229.281.292
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.307.615.993)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	381.489.512.498	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.695.281.631.315	1.001.695.228.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.927.765.299.833	875.335.666.692

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG TÓM TẮT (Tiếp Theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	692.089.766.567	488.463.583.837
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(633.524.591.336)	(494.751.681.370)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(640.000.000.000)	(571.822.325.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(581.434.824.769)	(578.110.423.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	432.349.040.443	134.244.659.408
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.552.317.696.704	2.414.476.072.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.099.878.115	3.596.964.304
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.985.766.615.262	2.552.317.696.704

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa